

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ITS
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ THƯƠNG MẠI ITS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ITS TRADING AND SERVICE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ITS SERVICE.,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108655361

3. Ngày thành lập: 19/03/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 14, ngõ 207/15 đường Xuân Đình, Phường Xuân Đình, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng công trình điện	4221
2.	Xây dựng nhà để ở	4101
3.	Xây dựng nhà không để ở	4102
4.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
5.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
6.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
7.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
8.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
9.	Xây dựng công trình thủy	4291
10.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
11.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
12.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
13.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
14.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng ; - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: Thang máy, cầu thang tự động, Các loại cửa tự động, Hệ thống đèn chiếu sáng, Hệ thống hút bụi, Hệ thống âm thanh; - Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như: hệ thống chống sét, hệ thống camera, hệ thống báo động, hệ thống mạng LAN	4329

15.	Phá dỡ	4311
16.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
17.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
18.	Lắp đặt hệ thống điện	4321(Chính)
19.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
20.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
21.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
22.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
23.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
24.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
25.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
26.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
27.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
28.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
29.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
30.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
31.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
32.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
33.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
34.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
35.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
36.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
37.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
38.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
39.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
40.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
41.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
42.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
43.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
44.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
45.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
46.	Sửa chữa thiết bị điện Chi tiết: Sửa chữa thiết bị điện công nghiệp, hệ thống chống sét, camera, thiết bị báo trộm	3314
47.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
48.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652

49.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, điện, vật liệu điện, văn phòng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế kinh doanh phươg tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy (đối với ngành nghề có điều kiện. doanh nghiệp chỉ được hoạt động sản xuất, kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	4659
50.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
51.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
52.	Bán buôn tổng hợp	4690
53.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, đồ ngũ kim; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su	4663
54.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
55.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
56.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
57.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
58.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
59.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Không bao gồm Bán lẻ tem và tiền kim khí)	4773
60.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa	4610
61.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
62.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm đấu giá bán lẻ qua internet)	4791
63.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
64.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
65.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225

66.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
67.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: - Hoạt động của các điểm truy cập Internet - Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); - Cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng (Điều 14, Điều 25 Luật Viễn Thông ngày 23/11/2009; Điều 11 Nghị định 25/2011/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông)	6190
68.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ giá trị gia tăng trên máy và mạng điện thoại di động; Dịch vụ fax; Dịch vụ kết nối Internet ;Dịch vụ truyền hình ảnh ;Dịch vụ truyền số liệu; Dịch vụ tin nhắn; Dịch vụ thoại; Dịch vụ thư điện tử; Dịch vụ thư thoại; Dịch vụ fax giá tăng giá trị; Dịch vụ truy nhập Internet; (Không gắn với thiết lập hạ tầng mạng) (Theo quy định tại điều 9 Nghị định 25/2011/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông)	6399
69.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: - Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. - Đại lý dịch vụ viễn thông (Điều 11 Nghị định 25/2011/NĐ-CP Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật viễn thông)	6209
70.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ chuyển giao công nghệ; - Dịch vụ tư vấn, xây dựng, triển khai dự án và giải pháp công nghệ thông tin, viễn thông; - Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực công, nông, lâm ngư nghiệp, cơ khí, điện tử, điện lạnh, tự động hóa , đo lường, kiểm định các thiết bị thi công công trình, tư vấn môi trường (Điều 4 Luật chuyển giao công nghệ 2017)	7490
71.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: - Hoạt động trang trí nội thất; - Hoạt động trang trí ngoại thất;	7410
72.	Quảng cáo (trừ loại nhà nước cấm)	7310
73.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Trừ hợp báo)	8230

74.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;	8299
75.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
76.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
77.	Cho thuê xe có động cơ	7710
78.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình, công nghệ; - Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng; - Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV; - Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; - Thiết kế cấp điện điều khiển tự động các công trình dân dụng, công nghiệp; - Giám sát công trình điện đến 35KVA. Giám sát lắp đặt thiết bị công trình và thiết bị công nghệ ngành điện; - Thiết kế kết cấu công trình; - Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; - Thiết kế mạng thông tin - liên lạc trong công trình xây dựng; - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình, bao gồm: Thiết kế kiến trúc công trình; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; thiết kế cơ - điện công trình; thiết kế cấp - thoát nước công trình; thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật (Điểm c Khoản 20 Điều 1 Nghị định 100/2018/NĐ-CP Nghị định sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của bộ xây dựng) - Quan trắc công trình xây dựng, thí nghiệm chuyên ngành xây dựng (Điều 10 Nghị định 46/2015/NĐ-CP Nghị định về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng)	7110
79.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
80.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
81.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
82.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
83.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
84.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
85.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN NGUYỄN ĐẠT	Số 10 ngách 75/55 đường Xuân Đình, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	210.000	2.100.000.000	35,000	013338277	
			Tổng số	210.000	2.100.000.000	35,000		
2	TẠ MINH HỒNG	Tổ 12, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	210.000	2.100.000.000	35,000	031082005179	
			Tổng số	210.000	2.100.000.000	35,000		
3	NGUYỄN TRUNG KIÊN	Số 199/193 đường Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	30,000	031217979	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TẠ MINH HỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 08/08/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 031082005179

Ngày cấp: 07/10/2016

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Tổ 12, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Tổ 12, Phường Bắc Sơn, Quận Kiến An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội